

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (TDG)

CTCP Đầu tư TDG Global

Ngày	3,600 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-2.4%	-	-

DT thuần	
2024	
1,471	
tỷ VNĐ	
YoY: ▲ 116 8.5%	

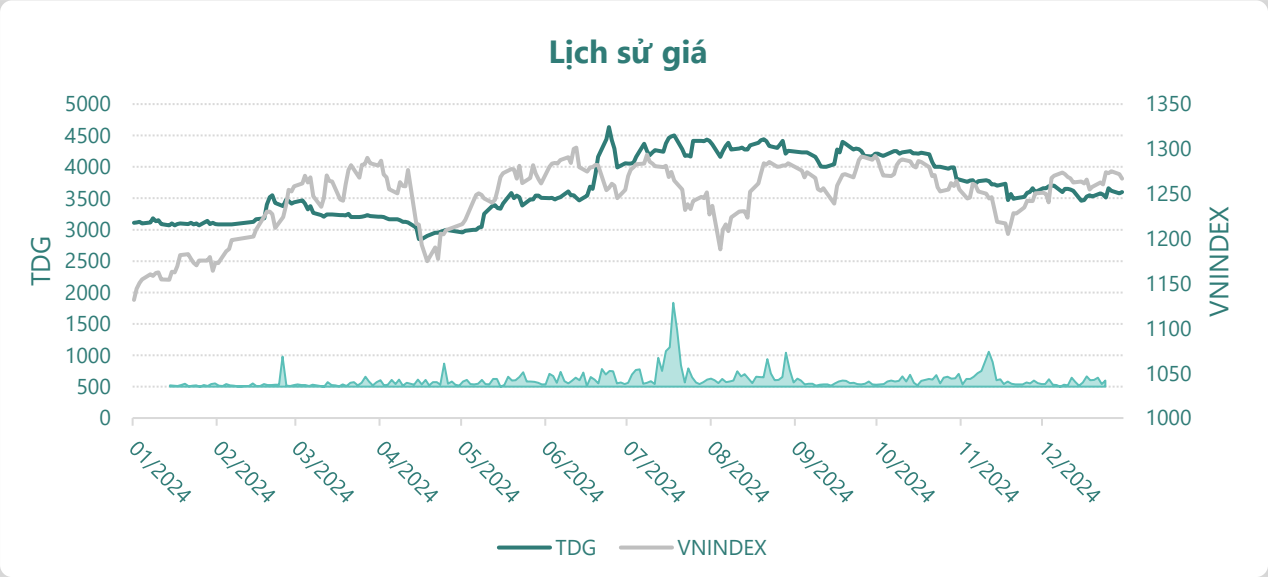
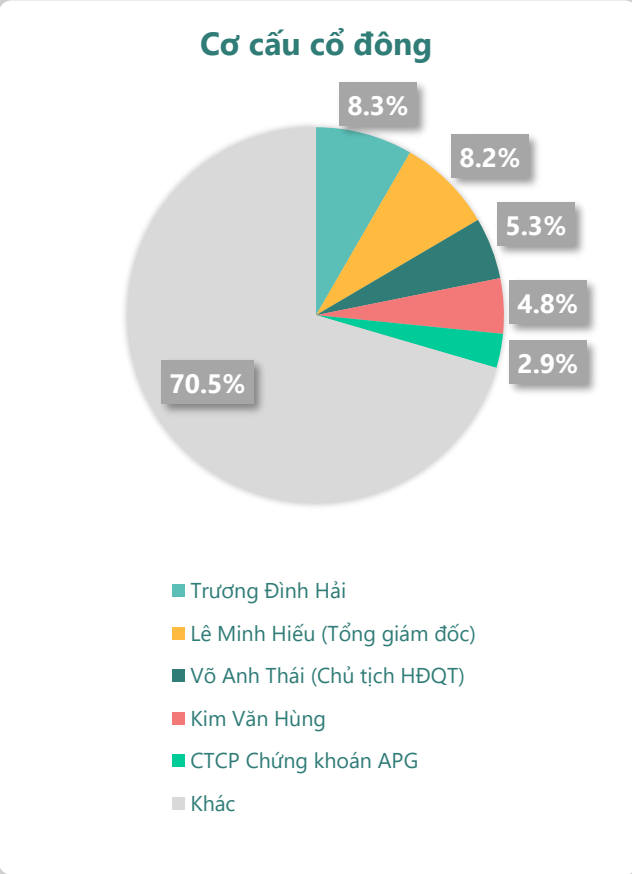
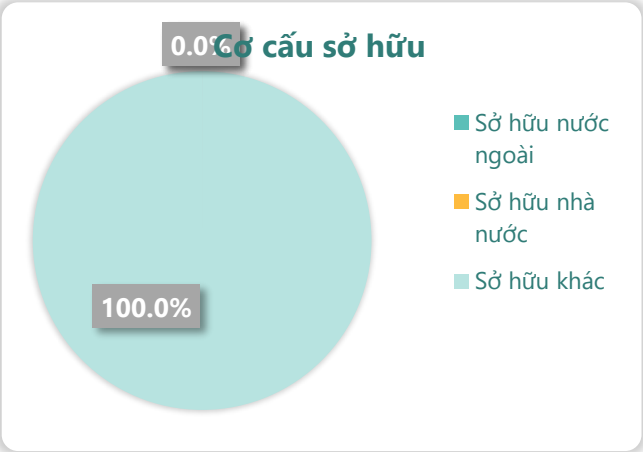
LN thuần	
2024	
7.57	
tỷ VNĐ	
YoY: ▲ 2.43 47.1%	

LN sau thuế	
2024	
5.66	
tỷ VNĐ	
YoY: ▲ 2.60 84.6%	

Tỷ suất lãi EBIT	
2024	
2.5%	
YoY: +/-▲ 2.2%	

ROE	
2024	
2.3%	
YoY: +/-▲ 1.0%	

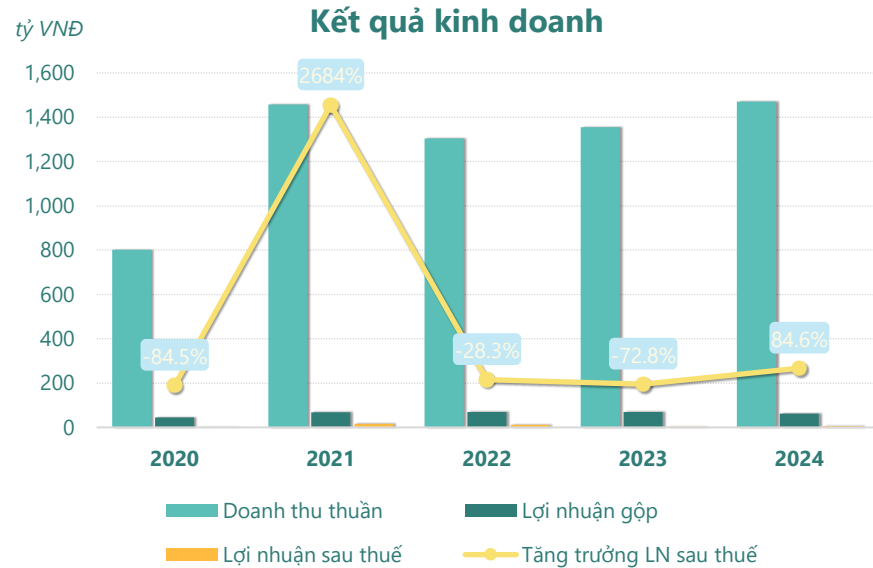
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	2,850 - 4,633
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	84
Số lượng CPLH (CP)	23,242,732
KLGD BQ 20 phiên (CP)	17,555
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.76
EPS	243
P/E	14.8



Kết quả kinh doanh **TDG** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **1,471** tỷ đồng **tăng 8.55%**, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 84.6%** đạt **5.66** tỷ đồng.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **2.35%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

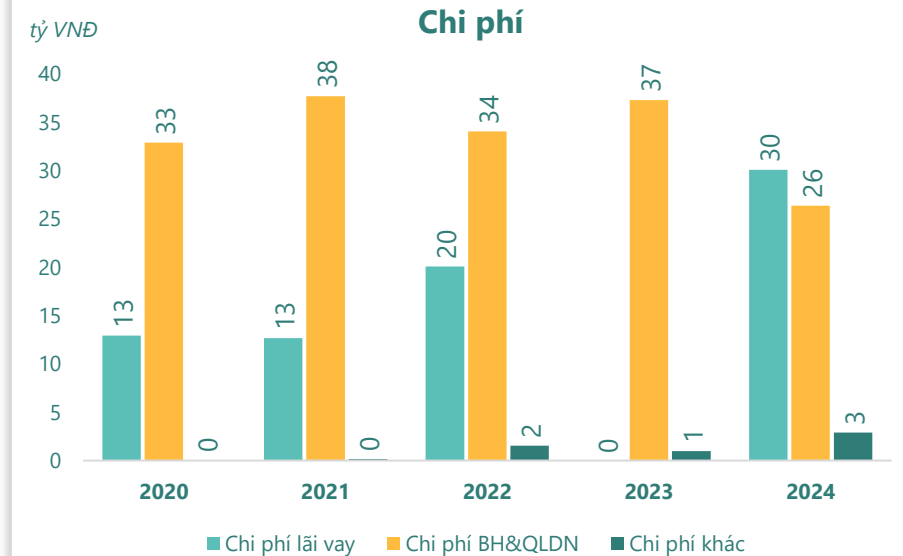
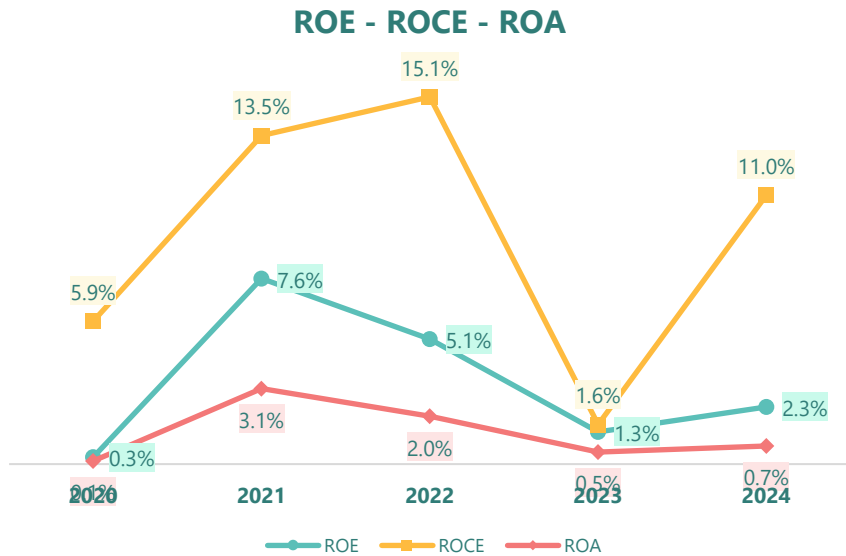
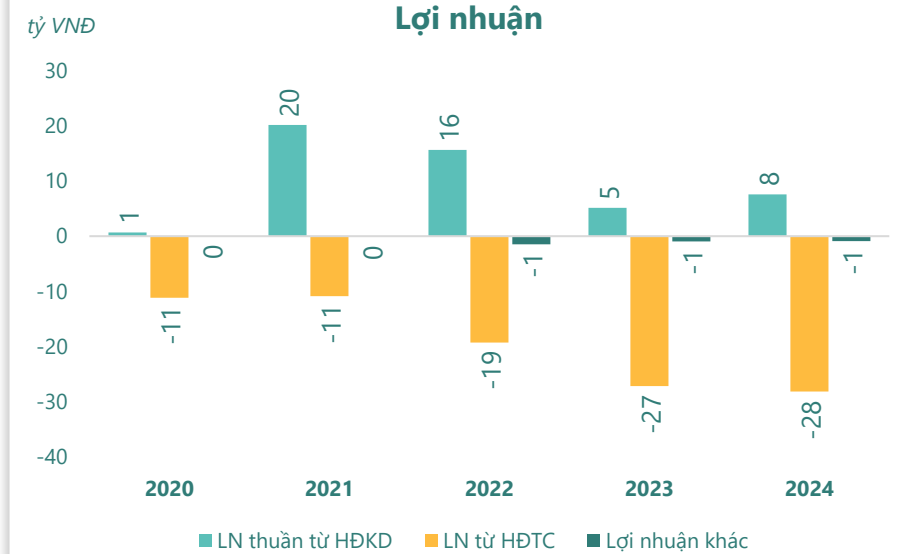
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, TDG có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **7.57** tỷ đồng, **tăng lên 2.42** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (9.83 tỷ đồng) là 2.26 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **30.08** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm** xuống còn **26.38** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **2.91** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

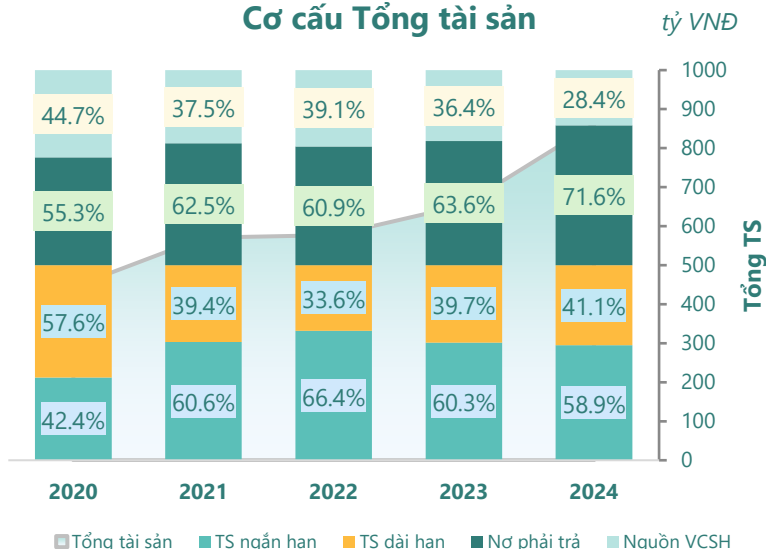
ROE của TDG năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **2.35%**, tuy nhiên vẫn **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.



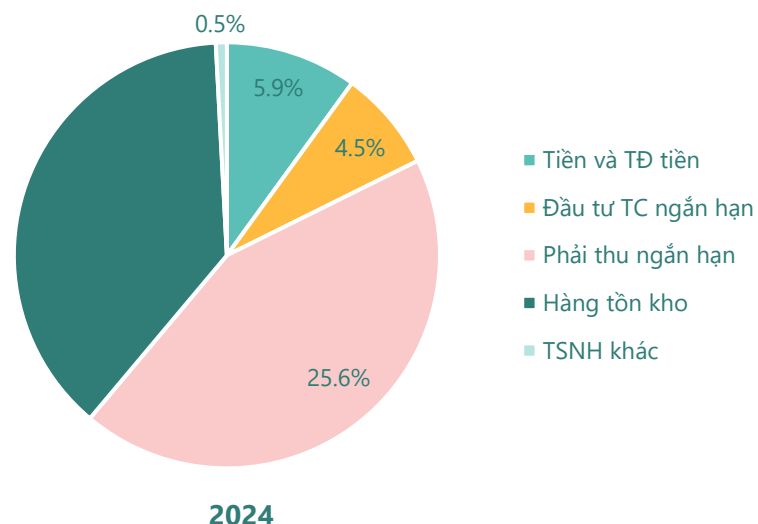


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

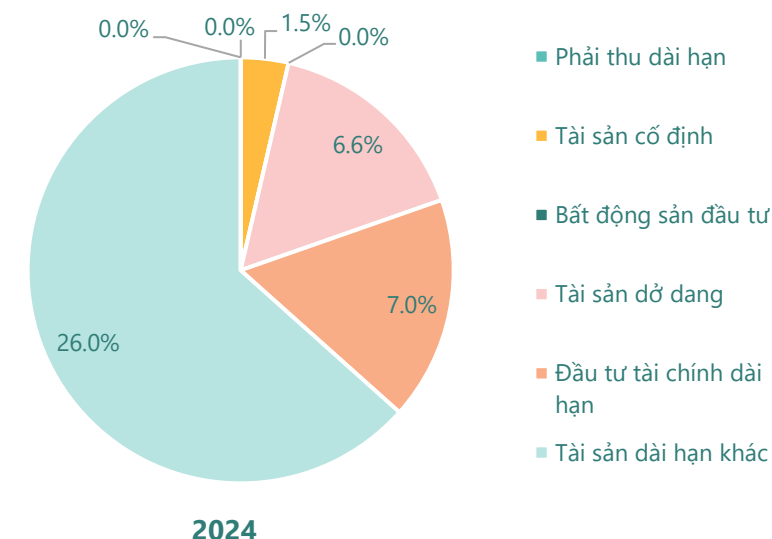
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **TDG** năm 2024 tăng trưởng **31.6%** so với năm trước, đạt **861.2** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 58.9%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 71.6%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn năm 2024 của TDG đạt **507.6** tỷ đồng, tăng trưởng **28.6%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **58.9%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **25.6%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 22.4% trên tổng tài sản.

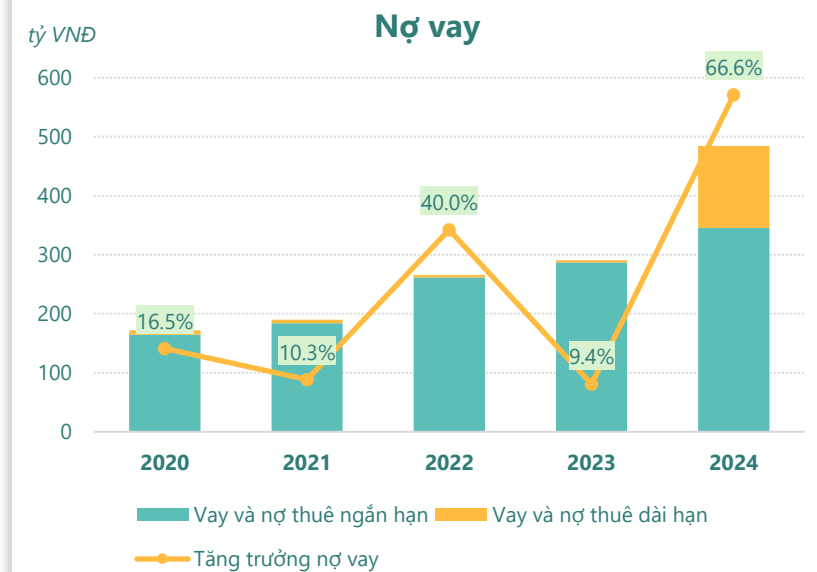
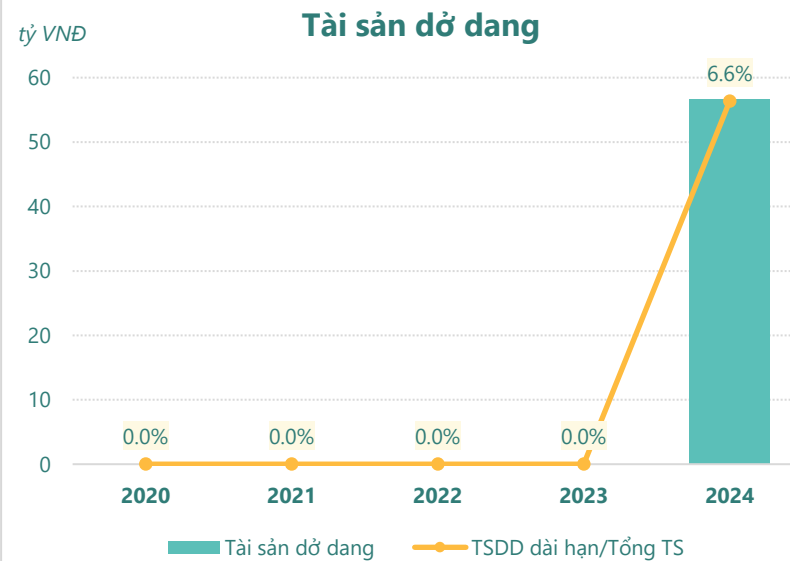
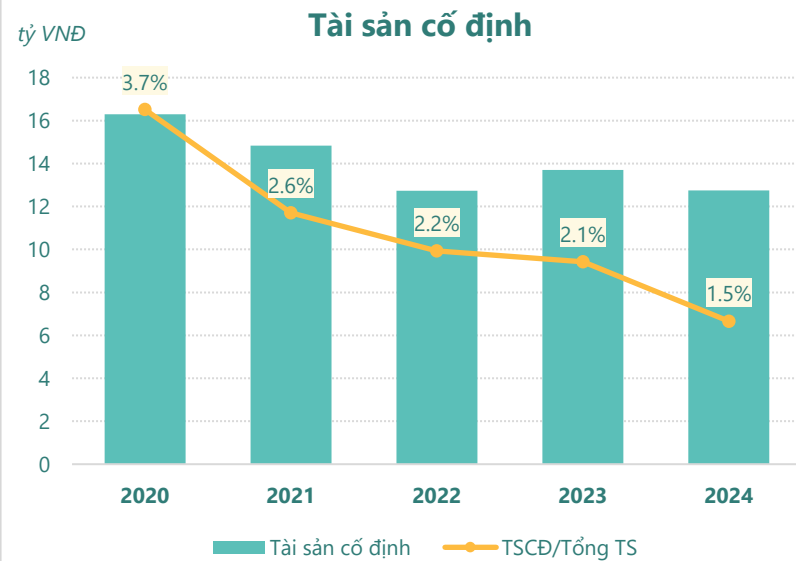
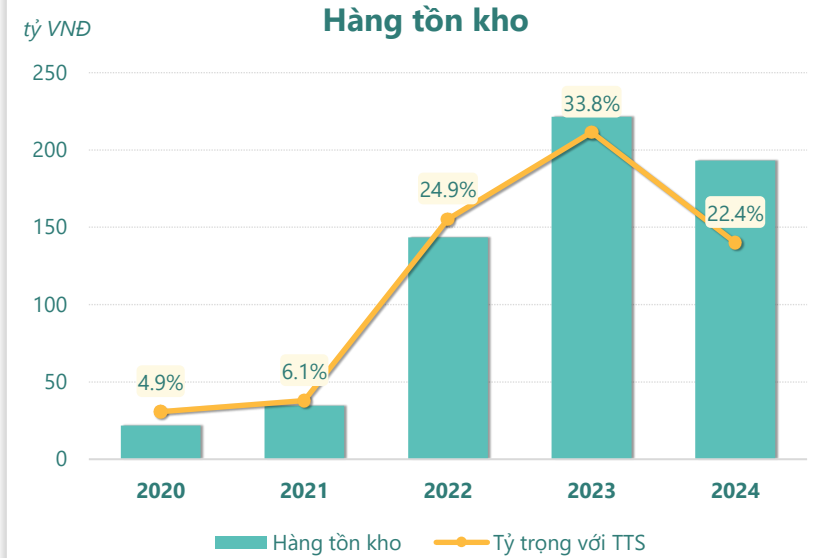
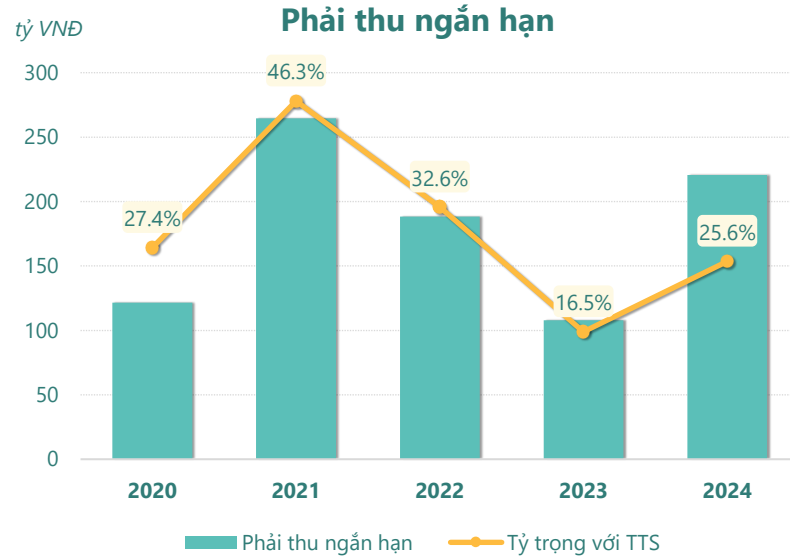
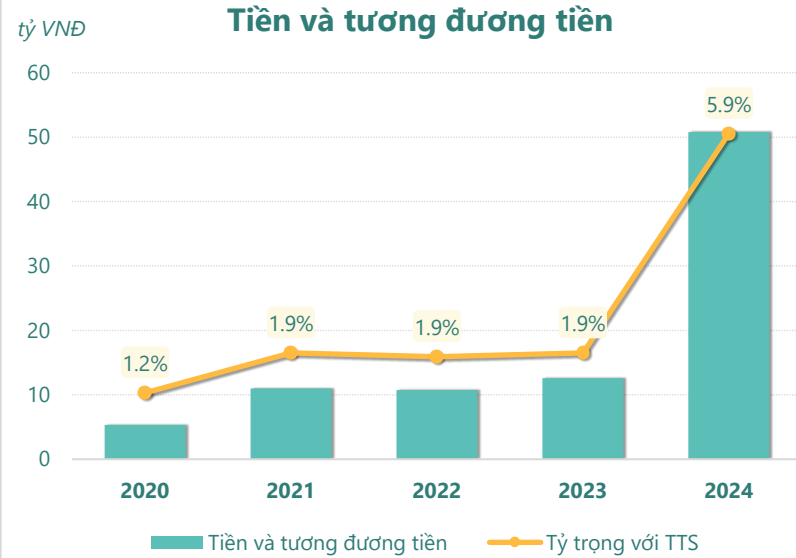
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn tăng trưởng **36.2%** so với năm trước và đạt **353.6** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **41.1%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản dài hạn khác** chiếm cao nhất **26.0%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 6.97%.

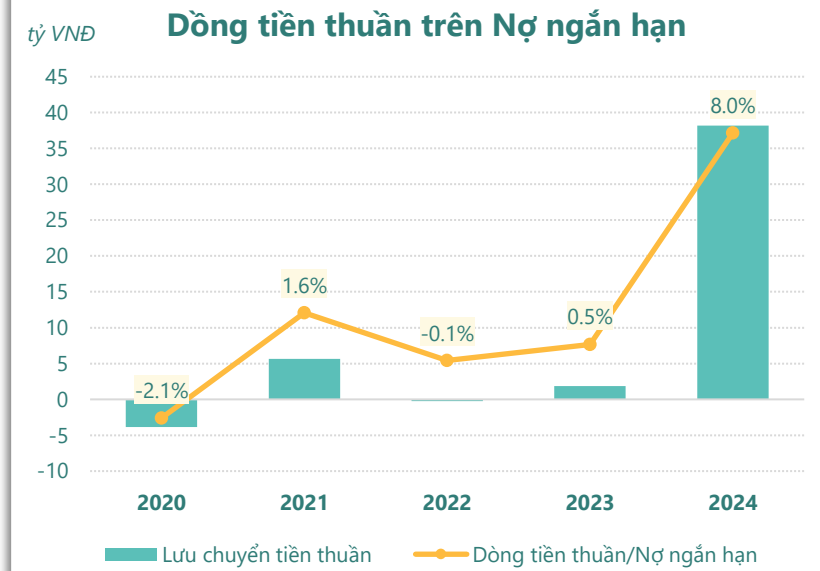
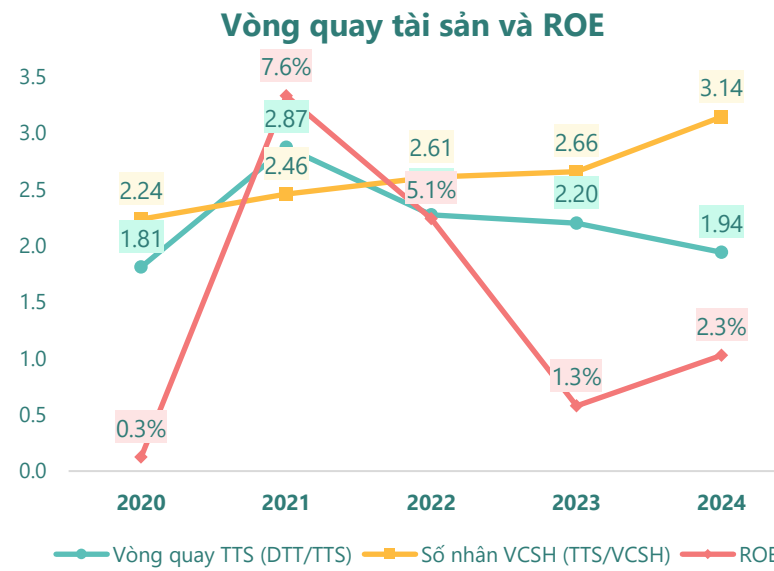
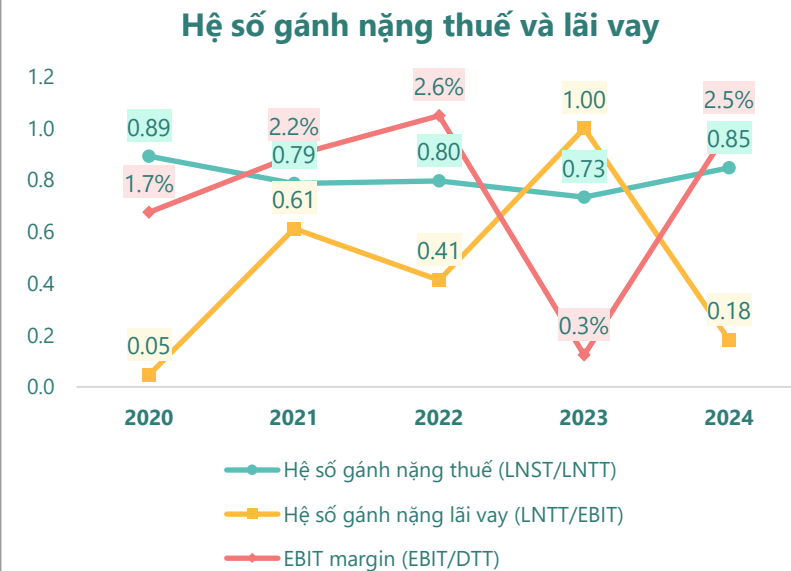
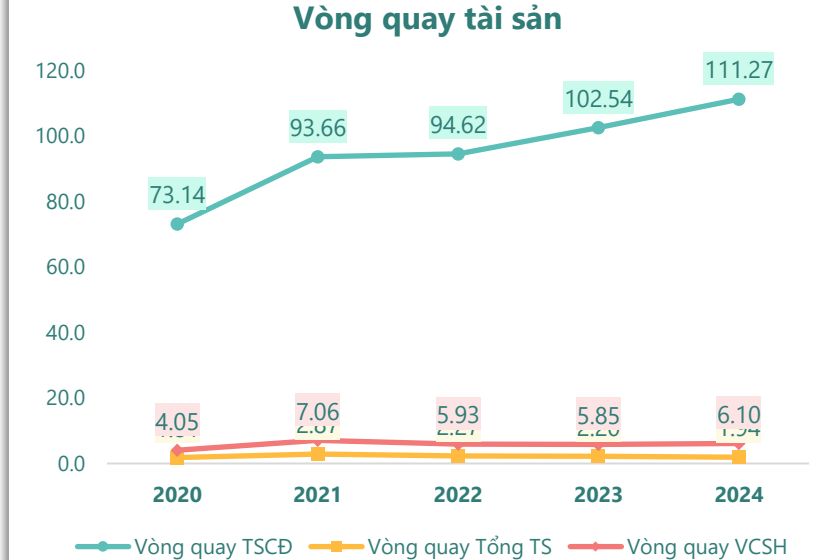
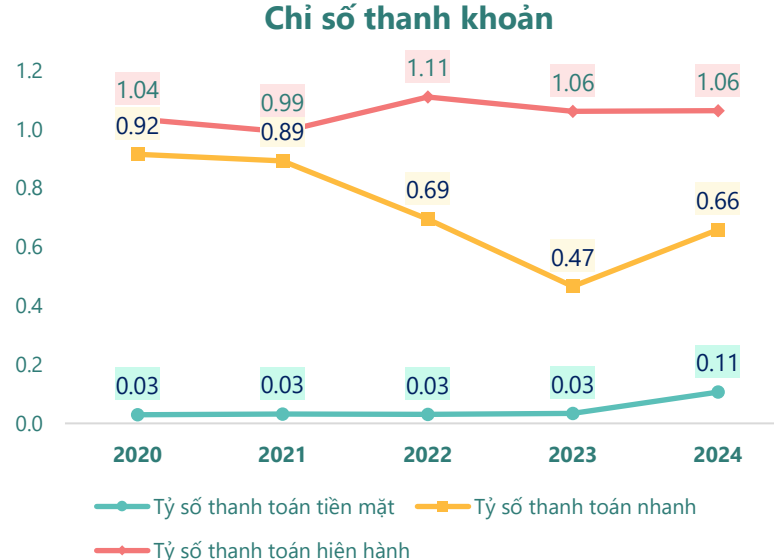
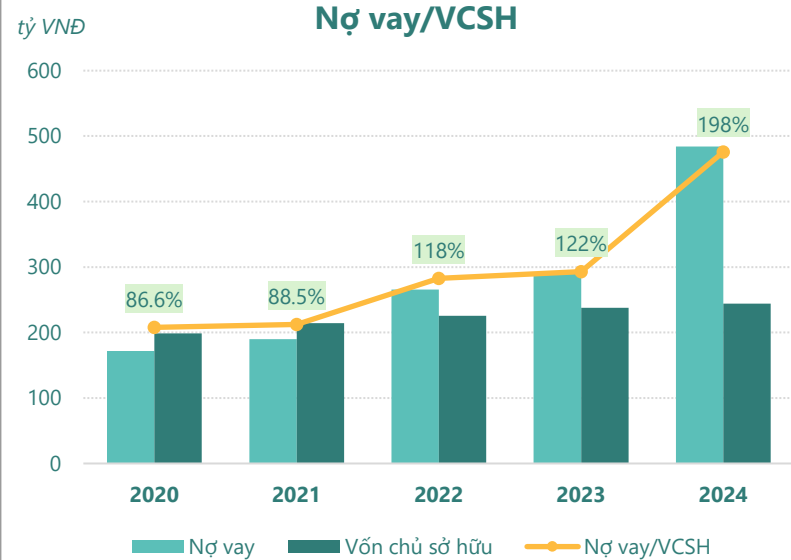
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,458	1,304	1,355	1,471
Giá vốn hàng bán	1,389	1,236	1,286	1,409
Lợi nhuận gộp	68.7	68.9	69.6	62.1
Doanh thu HĐTC	1.80	4.12	1.82	2.17
Chi phí TC	12.7	23.3	29.0	30.3
Chi phí lãi vay	12.7	20.1	0	30.1
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0.00
Chi phí bán hàng	33.9	30.6	31.8	21.6
Chi phí QLDN	3.82	3.43	5.45	4.79
LN thuần từ HĐKD	20.1	15.6	5.14	7.57
Lợi nhuận khác	-0.15	-1.48	-0.97	-0.89
LN trước thuế	20.0	14.1	4.18	6.67
Lợi nhuận sau thuế	15.7	11.3	3.06	5.66
LNST của CĐ cty mẹ	15.7	11.3	3.06	5.66

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-12.1	-75.4	-4.50	-35.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.01	-0.70	-67.9	-79.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	17.7	75.8	74.3	153
Tiền đầu kỳ	5.34	11.0	10.7	12.6
Lưu chuyển tiền thuần	5.64	-0.25	1.86	38.2
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	11.0	10.7	12.6	50.8

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	571	577	654	861
Tài sản ngắn hạn	346	384	395	508
Tiền và tương đương tiền	11.0	10.7	12.6	50.8
Đầu tư tài chính ngắn hạn	33.5	35.1	42.9	39.0
Phải thu ngắn hạn	264	188	108	221
Hàng tồn kho	34.6	143	221	193
Tài sản ngắn hạn khác	2.16	5.94	9.95	4.24
Tài sản dài hạn	225	194	260	354
Phải thu dài hạn	0.06	0.06	0.06	0.06
Tài sản cố định	14.8	12.7	13.7	12.7
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0	0	56.6
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	60.0	60.0
Tài sản dài hạn khác	210	181	186	224
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	356	352	416	617
Nợ ngắn hạn	348	345	372	477
Vay và nợ thuê ngắn hạn	184	261	287	345
Phải trả người bán ngắn hạn	160	80.0	81.7	128
Nợ dài hạn	8.10	6.28	44.5	140
Vay và nợ thuê dài hạn	6.06	4.24	3.81	139
Nguồn vốn chủ sở hữu	214	226	238	244
Vốn chủ sở hữu	214	226	238	244
Vốn điều lệ	168	168	194	232
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0